

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2015



Tháng 1 - năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2015

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/12/2015)
Ông Phan Trung Phương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/12/2015)
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên	
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/02/2015)
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/09/2015)

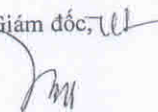
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc: 



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		1.651.862.301.365	437.474.586.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	608.801.275.703	177.195.914.230
1. Tiền	111		28.324.275.703	11.765.914.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		580.477.000.000	165.430.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	992.156.495.671	216.401.816.078
1. Chứng khoán kinh doanh	121		192.680.719.593	37.739.290.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		799.475.776.078	178.662.526.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.099.353.048	42.973.518.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.142.436.958	34.441.966.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.143.414.124	4.210.988.343
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	14.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.572.868.660	5.016.800.733
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.759.366.694)	(696.237.128)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		805.176.943	903.337.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	351.758.654	162.318.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		453.418.289	741.019.481
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		1.528.179.457.696	299.935.312.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.311.075.000	311.075.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.311.075.000	311.075.000
II. Tài sản cố định	220		3.216.205.467	4.846.007.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.039.225.723	4.727.461.372
- Nguyên giá	222		3.845.909.091	5.963.119.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(806.683.368)	(1.235.657.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227		176.979.744	118.546.416
- Nguyên giá	228		205.700.000	118.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.720.256)	(153.584)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	15.124.401.902	15.527.425.790
- Nguyên giá	231		16.005.358.352	16.005.358.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(880.956.450)	(477.932.562)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.453.605.540	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.453.605.540	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.502.784.426.797	277.710.594.799
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.502.484.426.797	231.724.346.750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	29.385.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.347.241.951)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	18.948.490.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.289.742.990	1.540.209.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.289.742.990	1.540.209.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.180.041.759.061	737.409.898.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.187.997.972.858	112.218.448.384
I. Nợ ngắn hạn	310		894.795.803.123	112.098.976.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		161.593.618.766	981.589.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	28.750.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	24.726.253.153	31.716.888.328
4. Phải trả người lao động	314		1.858.761.755	248.501.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.055.165.086	1.377.523.262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.950.045	190.783.135
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	121.922.958.205	24.894.639.396
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	581.883.842.956	51.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		556.253.157	860.301.143
II. Nợ dài hạn	330		293.202.169.735	119.472.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	135.132.000	119.472.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	16	293.067.037.735	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.992.043.786.203	625.191.450.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.992.043.786.203	625.191.450.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.792.124.770.000	499.999.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	15.260.716.800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		8.490.566.038	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.736.441.576	109.043.941.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.045.927.501	109.043.941.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142.690.514.075	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.180.041.759.061	737.409.898.864



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Hà Hồng Tuấn

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2015

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	300.468.808	10.238.201.244	14.995.975.716	46.176.054.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	33.074.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		300.468.808	10.238.201.244	14.995.975.716	46.142.980.479
4. Giá vốn hàng bán	11	19	231.890.222	762.518.218	2.201.141.682	19.802.859.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.578.586	9.475.683.026	12.794.834.034	26.340.120.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	32.239.681.262	15.175.851.093	213.216.573.310	128.673.236.870
7. Chi phí tài chính	22	22	11.468.731.149	1.326.526.228	20.829.447.623	6.364.336.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.226.805.858	1.157.069.722	16.745.440.605	2.085.635.801
8. Chi phí bán hàng	25		-	2.858.114.368	485.201.625	3.112.086.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.113.997.305	2.820.177.980	21.434.403.697	9.026.109.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.725.531.394	17.646.715.543	183.262.354.399	136.510.825.084
11. Thu nhập khác	31		820.965.448	869	854.976.053	6.063.633.430
12. Chi phí khác	32		855.070.620	-	855.070.620	6.339.369.055
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(34.105.172)	869	(94.567)	(275.735.625)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.691.426.222	17.646.716.412	183.262.259.832	136.235.089.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.631.556.956	3.918.932.060	40.571.745.757	30.074.190.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.059.869.266	13.727.784.352	142.690.514.075	106.160.898.737



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Handwritten signature of Hà Hồng Tuấn

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2015

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.262.259.832	136.235.089.459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.301.778.785	721.241.168
- Các khoản dự phòng	03		1.715.887.615	1.341.815.851
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(110.368.290.932)	(132.317.408.062)
- Chi phí lãi vay	06		16.745.440.605	2.085.635.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.657.075.905	8.066.374.217
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		76.628.225.963	81.954.877.719
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		197.433.038.401	(16.304.412.718)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.938.974.014)	(529.241.014)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(154.941.429.593)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.849.425.990)	(1.672.628.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.710.850.353)	(9.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(184.429.759)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(304.047.986)	(1.652.144.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148.973.612.333	60.678.395.810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.723.932.560)	(7.059.458.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	27.395.907.918
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.676.157.200.000)	(1.874.374.194.448)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.056.227.927.989	1.714.455.016.801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.233.908.490.106)	(236.134.346.750)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.900.000.000	58.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.525.347.088	13.195.091.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.766.136.347.589)	(304.021.983.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.225.617.216.038	326.894.966.800
2. Tiền thu từ đi vay	33		7.749.651.532.105	1.130.340.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.926.500.651.414)	(1.061.895.143.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.048.768.096.729	395.339.822.948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		431.605.361.473	151.996.235.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.195.914.230	25.199.679.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		608.801.275.703	177.195.914.230



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 năm 01 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 22 số 0102182140 ngày 20/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 46 người (tại ngày 31/12/2014 là 32 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con:

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long
- Các thành viên góp vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phân ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200200/2014/TT (Thông tư 200) về “ hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Thông tư 202) về “ hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	988.758	12.733.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.323.286.945	11.753.180.608
Các khoản tương đương tiền (i)	580.477.000.000	165.430.000.000
Cộng	<u><u>608.801.275.703</u></u>	<u><u>177.195.914.230</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	58.82%	58.82%	65.01%	65.01%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	59.20%	59.20%	0%	0%
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	0%	0%	21.19%	21.19%
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	0%	0%	49%	49%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 2 vào ngày 08/10/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tin (i)	14.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	14.572.868.660	-	5.016.800.733	577.084.246
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	9.204.019.444	-	2.522.864.833	-
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	5.248.349.216	875.235.616	2.359.630.004	577.084.246
Tạm ứng (i)	120.500.000	-	16.000.000	-
Phải thu khác	-	-	118.305.896	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.311.075.000	-	311.075.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	1.311.075.000	-	311.075.000	-
Cộng	15.883.943.660	875.235.616	5.327.875.733	577.084.246

Ghi chú:

(i) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	5.854.810.000	108.309.091	5.963.119.091
- Thanh lý, nhượng bán	2.117.210.000	-	2.117.210.000
Tại ngày 31/12/2015	3.737.600.000	108.309.091	3.845.909.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.218.625.768	17.031.951	1.235.657.719
- Khấu hao trong năm	834.085.193	36.103.032	870.188.225
- Thanh lý, nhượng bán	1.299.162.576	-	1.299.162.576
Tại ngày 31/12/2015	753.548.385	53.134.983	806.683.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	4.636.184.232	91.277.140	4.727.461.372
Tại ngày 31/12/2015	2.984.051.615	55.174.108	3.039.225.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	16.005.358.352
Tại ngày 31/12/2015	16.005.358.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	477.932.562
- Khấu hao trong năm	403.023.888
Tại ngày 31/12/2015	880.956.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2015	15.527.425.790
Tại ngày 31/12/2015	15.124.401.902

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	351.758.654	162.318.195
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.844.014	16.247.717
Các khoản khác	344.914.640	146.070.478
b) Dài hạn	3.289.742.990	1.540.209.435
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.094.202	191.922.237
Các khoản khác	3.137.648.788	1.348.287.198

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	624.770.905	624.770.905	-
Thuế TNDN	31.711.016.587	40.571.579.523	47.710.850.353	24.571.745.757
Thuế TNCN	5.871.741	670.066.409	521.430.754	154.507.396
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	31.716.888.328	41.869.416.837	48.860.052.012	24.726.253.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	144.637.560	124.407.500
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	1.650.000.000	-
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	75.583.333
Khác	260.527.526	1.177.532.429
Cộng	<u><u>2.055.165.086</u></u>	<u><u>1.377.523.262</u></u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>121.922.958.205</i>	<i>24.894.639.396</i>
- Kinh phí công đoàn	92.627.563	79.626.097
- Bảo hiểm xã hội	136.071.936	2.218.065
- Bảo hiểm y tế	23.550.912	185.490
- Bảo hiểm thất nghiệp;	10.467.072	82.410
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	121.660.240.722	24.812.527.334
+ <i>Tổ chức</i>	<i>106.098.038.388</i>	<i>24.800.000.000</i>
+ <i>Cá nhân</i>	<i>15.562.202.334</i>	<i>12.527.334</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>135.132.000</i>	<i>119.472.000</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	119.472.000
Cộng	<u><u>122.058.090.205</u></u>	<u><u>25.014.111.396</u></u>

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T
Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex),
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	581.883.842.956	581.883.842.956	6.926.500.651.414	7.456.584.494.370	51.800.000.000	51.800.000.000
+ Vay ngân hàng (i)	383.201.842.956	383.201.842.956	4.281.350.890.854	4.612.752.733.810	51.800.000.000	51.800.000.000
+ Vay công ty chứng khoán	-	-	2.111.081.760.560	2.111.081.760.560	-	-
+ Vay tổ chức khác	198.682.000.000	198.682.000.000	534.068.000.000	732.750.000.000	-	-

(i) Hợp đồng số 231115-1206291-01-SME ngày 23/11/2015 kèm Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/12/2015, thời hạn 1 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty. Hợp đồng số 01/2015/2268539/HĐTC ngày 17/07/2015, thời hạn 1 năm. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<u>31/12/2015</u>
	VND
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<u>293.067.037.735</u>
Nhà đầu tư là Tổ chức	194.339.622.642
Nhà đầu tư là Cá nhân	97.169.811.321
Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi	1.557.603.773

Theo nghị quyết 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/Trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	157.500.000.000	-	-	-	(40.000)	200.000.000	35.779.693.332	193.479.653.332
Tăng vốn trong năm	310.999.950.000	15.895.016.800	-	-	-	-	-	326.894.966.800
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	106.160.898.737	106.160.898.737
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	31.499.990.000	-	-	-	-	(31.499.990.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	686.852.413	(1.373.704.826)	(686.852.413)
Tặng/giảm khác	-	(634.300.000)	-	-	40.000	-	(22.955.976)	(657.215.976)
Số dư tại ngày 01/01/2015	499.999.940.000	15.260.716.800	-	-	-	886.852.413	109.043.941.267	625.191.450.480
Tăng vốn trong năm	1.217.126.650.000	-	-	8.490.566.038	-	-	-	1.217.126.650.000
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	142.690.514.075	8.490.566.038
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	(74.998.180.000)	142.690.514.075
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	-	-	(999.833.766)	-
Tặng, Giảm khác	-	(455.560.624)	-	-	-	-	-	(1.455.394.390)
Số dư tại ngày 30/6/2015	1.792.124.770.000	14.805.156.176	-	8.490.566.038	-	886.852.413	175.736.441.576	1.992.043.786.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2014, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2015/NQ-HĐQT/FIT và số 19/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 03/06/2015. Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cụ thể như sau:

- Chào bán 1.712.499 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên tương đương với 17.124.990.000 đồng.
- Chào bán 37.499.995 cổ phiếu bằng các hình thức sau:
 - Trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu là 7.499.818 cổ phiếu, tương đương 74.998.180.000 đồng;
 - Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 29.933.822 cổ phiếu, tương đương 299.338.220.000 đồng;
 - Số cổ phiếu không chào bán hết và cổ phiếu lẻ là 66.355 cổ phiếu, tương đương 663.550.000 đồng đã tiếp tục chào bán hết cho các đối tượng khác theo phương án của Hội đồng Quản trị.
- Chào bán 787.501 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tương đương với 7.875.010.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2015, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 02/03/2015, Công ty đã thực hiện chào bán cụ thể như sau:

- Chào bán thành công cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: Công ty đã hoàn thành việc phát hành 89.212.488 cổ phiếu và đã thu được 892.124.880.000 đồng vốn góp tăng thêm.

Ngày 29/10/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T báo cáo kết quả phát hành 3 triệu trái phiếu doanh nghiệp. Theo đó, công ty đã phát hành 100% số lượng trái phiếu trên cho các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân. Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3%/năm. Một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu.

Đến ngày 31/12/2015, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2015
Vốn điều lệ	499.999.940.000	1.292.124.830.000	-	1.792.124.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.260.716.800	-	455.560.624	14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	8.490.566.038	-	8.490.566.038
	515.260.656.800	1.300.615.396.038	455.560.624	1.815.420.492.214

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.792.124.770.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 499.999.940.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Vốn góp đầu năm	499.999.940.000	157.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.292.124.830.000	342.499.940.000
- Vốn góp cuối năm	1.792.124.770.000	499.999.940.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179.212.477	49.999.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179.212.477	49.999.994
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	179.212.477	49.999.994
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và giới thiệu khách hàng	4.206.041.177	22.945.652.043
Doanh thu khác	10.789.934.539	23.230.402.843
Cộng	14.995.975.716	46.176.054.886
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	33.074.407
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.995.975.716	46.142.980.479

19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ, giới thiệu khách hàng	1.174.002.250	2.019.225.106
Giá vốn khác	1.027.139.432	17.783.634.459
Cộng	2.201.141.682	19.802.859.565

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.339.071	-
Chi phí nhân công	10.109.587.884	4.068.041.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.301.778.785	718.189.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.485.316.505	7.791.964.625
Chi phí khác bằng tiền	7.247.609.215	1.954.914.191
Cộng	23.946.631.460	14.533.110.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.591.127.577	15.951.084.206
Lãi bán các khoản đầu tư	156.721.113.269	111.816.741.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.913.500	61.335.900
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	30.852.418.964	844.074.886
Cộng	213.216.573.310	128.673.236.870

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.745.440.605	2.085.635.801
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.401.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	857.642.070
Chi phí tài chính khác	4.084.007.018	19.558.731
Cộng	20.829.447.623	6.364.336.602

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	183.262.259.832	136.235.089.459
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.154.766.336	465.777.461
Trừ: Doanh thu không chịu thuế	-	(61.335.900)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.154.766.336	527.113.361
Thu nhập chịu thuế	184.417.026.168	136.700.866.920
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.571.745.757	30.074.190.722

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 0.

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	581.883.842.956	51.800.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	608.801.275.703	177.195.914.230
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>1.992.043.786.203</u>	<u>625.191.450.480</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	608.801.275.703	177.195.914.230	608.801.275.703	177.195.914.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.955.938.924	38.762.529.725	10.955.938.924	38.762.529.725
Đầu tư tài chính ngắn hạn	992.156.495.671	216.401.816.078	992.156.495.671	216.401.816.078
Đầu tư tài chính dài hạn	1.502.784.426.797	277.710.594.799	1.502.784.426.797	277.710.594.799
Các khoản ký quỹ	1.311.075.000	311.075.000	1.311.075.000	311.075.000
Tổng cộng	<u>3.116.009.212.095</u>	<u>710.381.929.832</u>	<u>3.116.009.212.095</u>	<u>710.381.929.832</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	581.883.842.956	51.800.000.000	581.883.842.956	51.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	283.651.708.971	25.995.700.623	283.651.708.971	25.995.700.623
Chi phí phải trả	2.055.165.086	1.377.523.262	2.055.165.086	1.377.523.262
Tổng cộng	<u>867.590.717.013</u>	<u>79.173.223.885</u>	<u>867.590.717.013</u>	<u>79.173.223.885</u>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức

đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	608.801.275.703	-	608.801.275.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.955.938.924	-	10.955.938.924
Đầu tư tài chính ngắn hạn	992.156.495.671	-	992.156.495.671
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.502.784.426.797	1.502.784.426.797
Các khoản ký quỹ	-	1.311.075.000	1.311.075.000
Tổng cộng	1.611.913.710.298	1.504.095.501.797	3.116.009.212.095
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	581.883.842.956	-	581.883.842.956
Phải trả người bán và phải trả khác	283.516.576.971	135.132.000	283.651.708.971
Chi phí phải trả	2.055.165.086	-	2.055.165.086
Tổng cộng	867.455.585.013	135.132.000	867.590.717.013
Chênh lệch thanh khoản thuần	744.458.125.285	1.503.960.369.797	2.248.418.495.082
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.195.914.230	-	177.195.914.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.073.604.725	-	39.073.604.725
Đầu tư tài chính ngắn hạn	216.401.816.078	-	216.401.816.078
Đầu tư tài chính dài hạn	-	277.710.594.799	277.710.594.799
Các khoản ký quỹ	-	311.075.000	311.075.000
Tổng cộng	432.671.335.033	278.021.669.799	710.693.004.832
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	51.800.000.000	-	51.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	25.876.228.623	119.472.000	25.995.700.623
Chi phí phải trả	1.377.523.262	-	1.377.523.262
Tổng cộng	79.053.751.885	119.472.000	79.173.223.885
Chênh lệch thanh khoản thuần	353.617.583.148	277.902.197.799	631.519.780.947

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức là 74.998.180.000 đồng.

Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	74.998.180.000	31.499.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập